

CÔNG TY CỔ PHẦN JUST AUTO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN JUST AUTO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JUST AUTO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: JUST AUTO.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108087824

3. Ngày thành lập: 08/12/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 7 ngõ 19 phố Nguyễn Công Trứ, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
2.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
3.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
4.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
5.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
6.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
7.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
8.	Đại lý du lịch	7911
9.	Giáo dục tiểu học	8520
10.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
11.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
12.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
13.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
14.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
15.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
16.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
17.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
18.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
19.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
20.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
21.	Xây dựng công trình công ích	4220
22.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
23.	Phá dỡ	4311

24.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530(Chính)
25.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
26.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
27.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
28.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
29.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
30.	Xuất bản phần mềm	5820
31.	Lập trình máy vi tính	6201
32.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
33.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
34.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
35.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
36.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
37.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
38.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
39.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
40.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
41.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
42.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
43.	Bán buôn đồ uống	4633
44.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
45.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
46.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
47.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
48.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
49.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
50.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
51.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
52.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

53.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
54.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
55.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
56.	Cho thuê xe có động cơ	7710
57.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
58.	Sản xuất đường	1072
59.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
60.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
61.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
62.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
63.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
64.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
65.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
66.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
67.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
68.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
69.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, sung, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
70.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
71.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
72.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
73.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
74.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
75.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
76.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
77.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
78.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
79.	Đúc sắt, thép	2431
80.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
81.	In ấn	1811
82.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
83.	Sản xuất đồng hồ	2652
84.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
85.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
86.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
87.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4511

88.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
89.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
90.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
91.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
92.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
93.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
94.	Bốc xếp hàng hóa	5224
95.	Điều hành tua du lịch	7912
96.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
97.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
98.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
99.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
100.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
101.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
102.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
103.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
104.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
105.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
106.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
107.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
108.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
109.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
110.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
111.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
112.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
113.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
114.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
115.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
116.	Tái chế phế liệu	3830
117.	Xây dựng nhà các loại	4100
118.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
119.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
120.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322

121.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4543
122.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
123.	Bán buôn gạo	4631
124.	Bán buôn thực phẩm	4632
125.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
126.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: + Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; + Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; + Bán buôn cao su; + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; + Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;	4669
127.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
128.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
129.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
130.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
131.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
132.	Quảng cáo	7310
133.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
134.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
135.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
136.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
137.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
138.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
139.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
140.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
141.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
142.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
143.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
144.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
145.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
146.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
147.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324

148.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
149.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
150.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
151.	Sản xuất giày dép	1520
152.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
153.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
154.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
155.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
156.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
157.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
158.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
159.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
160.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
161.	Sản xuất sợi	1311
162.	Sao chép bản ghi các loại	1820
163.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
164.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
165.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
166.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
167.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
168.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
169.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
170.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
171.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
172.	Sản xuất máy luyện kim	2823
173.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
174.	Sản xuất nhạc cụ	3220
175.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
176.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
177.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
178.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
179.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
180.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
181.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
182.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
183.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
184.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

185.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
186.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
187.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
188.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
189.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
190.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
191.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
192.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
193.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
194.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
195.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
196.	Dịch vụ đóng gói	8292
197.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
198.	Giáo dục mầm non	8510
199.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
200.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
201.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
202.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
203.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
204.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
205.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
206.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
207.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá; - Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy; - Lai dắt, cứu hộ đường bộ.	5221
208.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần;	5229

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 08/12/2017 đến ngày 07/01/2018

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ MẠNH CƯỜNG	Đội 7, Thôn Pháp Cỗ, , Xã Lai Xuân, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	25,000	B2501880	
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	25,000		
2	PHẠM HÙNG SON	Số 48 Đại Cồ Việt, , Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	25,000	B3633474	
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	25,000		
3	PHẠM VIỆT THÀNH	Căn hộ 53 nhà C, tập thể số 3 phố Vọng Đức,, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	25,000	B2653972	
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	25,000		
4	VŨ TÁ TÙNG	Đội 6, Thôn 3, , Xã Ông Đình, Huyện Khoái Châu , Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	25,000	B2005156	
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	25,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	--	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM VIỆT THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/12/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: B2653972

Ngày cấp: 15/10/2008

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Căn hộ 53 nhà C, tập thể số 3 phố Vọng Đức,, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ 53 nhà C, tập thể số 3 phố Vọng Đức,, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội